

Phụ lục II
KẾT QUẢ ĐIỂM THI VÒNG 1
KỲ TUYỂN DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2026 - CA THI SỐ 02

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM
1	Mai Thị Vân Lam	01/06/1986	Bác sĩ (hạng III) chuyên ngành Gây mê hồi sức	48	9,6
2	Nguyễn Ngọc Tường Vi	06/10/1995	Bác sĩ (hạng III) chuyên ngành Gây mê hồi sức	42	8,4
3	Bùi Trung Đức Hậu	21/2/1989	Bác sĩ (hạng III) – Nội khoa	Vắng thi	-
4	Nguyễn Thị Mỹ Chi	28/03/1978	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	39	7,8
5	Nguyễn Trúc Giang	08/11/1988	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	44	8,8
6	Lê Thị Kim Hân	10/5/1992	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	47	9,4
7	Nguyễn Thị Thu Hằng	24/9/1996	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	35	7,0
8	Nguyễn Hoàng Hiệp	03/06/2000	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	39	7,8
9	Nguyễn Văn Hữu Hiếu	21/10/1997	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	41	8,2
10	Nguyễn Thị Huyền	02/6/1999	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	Vắng thi	-
11	Đoàn Quang Khải	10/4/1990	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	41	8,2
12	Võ Thị Hồng Loan	25/12/1992	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	33	6,6
13	Mai Quỳnh Nga	10/7/2002	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	47	9,4
14	Mai Kim Ngân	16/11/1993	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	Vắng thi	-
15	Tiên Hồng Ngọc	19/8/1995	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	43	8,6
16	Lê Thị Huỳnh Nhi	01/11/1999	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	41	8,2
17	Đoàn Đức Thanh	22/12/1987	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	Vắng thi	-
18	Vi Nguyễn Hoàng Thanh	26/12/1998	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	45	9,0
19	Mai Huyền Trang	28/9/1996	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	41	8,2

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM
20	Nguyễn Ngọc Minh Tú	10/05/2000	Điều dưỡng hạng III chuyên ngành Gây mê hồi sức	40	8,0
21	Đoàn Lê Thanh Chi	14/4/2001	Kỹ thuật y hạng III chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	36	7,2
22	Trần Hoàng Phương Quyên	04/02/1997	Kỹ thuật y hạng III chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	50	10,0
23	Trần Hồ Mai Ca	11/5/1996	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	46	9,2
24	Võ Thùy Dương	21/5/2002	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	35	7,0
25	Nguyễn Thùy Như Hạ	22/01/2001	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	31	6,2
26	Nguyễn Cẩm Hoàng	05/8/1984	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	31	6,2
27	Phạm Thị Ngọc Nhung	22/5/1994	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	35	7,0
28	Trần Văn Quang	27/9/2001	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	22	4,4
29	Võ Thành Thuận	04/05/1996	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	26	5,2
30	Mai Hoài Thương	20/11/1999	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	44	8,8
31	Phạm Huỳnh Ngọc Trâm	30/11/1999	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	30	6,0
32	Dương Nguyễn Tường Vi	26/10/2002	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	33	6,6
33	Nguyễn Huỳnh Bảo Xuyên	07/11/1997	Dược sĩ thực hiện công tác lâm sàng	23	4,6
34	Đoàn Duy	02/1/1996	Dược sĩ thực hiện công tác pha chế	41	8,2
35	Văn Thị Mỹ Lai	17/02/1990	Dược sĩ thực hiện công tác pha chế	32	6,4
36	Nguyễn Ngọc Quốc	28/12/1987	Dược sĩ thực hiện công tác pha chế	28	5,6
37	Trần Thị Tú Trinh	28/02/1995	Dược sĩ thực hiện công tác pha chế	21	4,2
38	Lê Phan Trung Kiên	27/9/2001	Dược sĩ phụ trách quản lý kho vật tư, mua sắm vật tư	49	9,8
39	Ngô Khánh Ngọc	22/02/1982	Dược sĩ phụ trách quản lý kho vật tư, mua sắm vật tư	28	5,6
40	Nguyễn Ngọc Phương Trang	10/3/1983	Dược sĩ phụ trách quản lý kho vật tư, mua sắm vật tư	49	9,8
41	Trần Thị Phương Thảo	16/11/1991	Dược sĩ phụ trách quản lý kho vật tư, mua sắm vật tư	35	7,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM
42	Võ Cao Đình	31/5/2000	Kỹ sư (hạng III) phòng VT, TBYT	50	10,0
43	Vũ Thị Thùy Dung	14/11/1988	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	34	6,8
44	Ngô Thị Kỳ Duyên	06/7/1993	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	42	8,4
45	Trần Thị Huỳnh Như	10/10/2000	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	Vắng thi	-
46	Vương Thị Kim Phú	24/10/1995	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	38	7,6
47	Lê Ngọc Phương Quỳnh	01/7/2001	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	35	7,0
48	Phạm Ngọc Tâm	24/11/1996	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	34	6,8
49	Nguyễn Hoàng Xuân Trinh	03/02/1989	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	31	6,2
50	Nguyễn Thành Trung	04/12/1987	Kế toán viên dược/ Vật tư y tế/ Kế toán tài sản/ Kế toán công nợ	Vắng thi	-
51	Nguyễn Thị Thúy Hằng	23/8/2003	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	50	10,0
52	Nguyễn Minh Khanh	01/02/2001	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	48	9,6
53	Nguyễn Thị Ngọc Linh	08/02/2003	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	48	9,6
54	Đỗ Thị Bích Ngọc	19/3/1991	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	49	9,8
55	Lê Nguyễn Minh Thư	16/9/2003	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Vắng thi	-
56	Lương Xuân Thủy	23/2/2000	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	46	9,2
57	Phạm Thị Tuyết	15/7/1999	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Vắng thi	-
58	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	25/4/2002	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	48	9,6
59	Nguyễn Tấn Thành	7/6/2003	Y tế công cộng hạng III	42	8,4
60	Nguyễn Đặng Minh Thiện	29/8/2001	Y tế công cộng hạng III	36	7,2
61	Lương Thụy Hồng Ân	01/6/1995	Chuyên viên về truyền thông	50	10,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM
62	Nguyễn Hoàng Tiến	06/12/1996	Chuyên viên về truyền thông	Vắng thi	-
63	Nguyễn Thùy Trang	09/8/1992	Chuyên viên về truyền thông	50	10,0
64	Nguyễn Vũ Nhã Trúc	29/3/2004	Chuyên viên về truyền thông	50	10,0
65	Ngô Tuyết Anh	23/7/1999	Chuyên viên về quan hệ quốc tế	49	9,8
66	Lê Thị Minh Diệp	24/11/2002	Chuyên viên về quan hệ quốc tế	44	8,8
67	Mai Ánh Huyền	13/8/2000	Chuyên viên về quan hệ quốc tế	49	9,8
68	Phạm Hoàng Minh	13/5/2004	Chuyên viên về quan hệ quốc tế	49	9,8
69	Nguyễn Ngọc Minh Trang	13/02/2000	Chuyên viên về quan hệ quốc tế	48	9,6
70	Tô Dương Hồng Ngọc	07/11/2000	Công tác xã hội viên	39	7,8

HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG NLĐ